

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.603.876.157.861	1.557.569.374.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.322.662.831	8.678.983.050
1. Tiền	111	V.1	9.322.662.831	8.678.983.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		875.164.681.035	874.703.709.100
1. Phải thu khách hàng	131		435.287.721.663	418.314.436.054
2. Trả trước cho người bán	132		420.919.069.373	439.861.383.047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	18.957.889.999	16.546.416.928
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	649.623.489.589	600.864.599.767
1. Hàng tồn kho	141		649.623.489.589	600.864.599.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.765.324.406	2.115.290.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.098.184.716	4.239.813.340
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	5.667.139.690	9.063.742.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.670.817.584	313.041.082.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		308.565.322.185	306.930.704.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	208.820.950.627	207.957.637.389
- Nguyên giá	222		325.639.061.582	319.530.788.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.818.110.965)	(111.573.151.476)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	541.000.000	541.000.000
- Nguyên giá	228		541.000.000	541.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	99.203.371.558	98.432.066.838
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	600.000.000	600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.11	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.505.495.399	5.510.377.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		562.399	5.444.791
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	5.504.933.000	5.504.933.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.918.546.975.445	1.870.610.456.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.445.416.186.338	1.398.722.428.333
I. Nợ ngắn hạn	310		890.478.376.598	843.656.142.414
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	587.704.392.103	587.704.392.103
2. Phải trả người bán	312		123.526.394.780	88.171.795.479
3. Người mua trả tiền trước	313		2.080.126.758	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	9.712.898.814	9.712.898.814
5. Phải trả người lao động	315		2.142.400.000	862.676.000
6. Chi phí phải trả	316	V.15	160.823.393.530	152.793.769.857
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	589.367.576	511.207.124
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.899.403.037	3.899.403.037
II. Nợ dài hạn	330		554.937.809.740	555.066.285.919
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	552.014.254.662	552.142.730.841
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.923.555.078	2.923.555.078
B. NGUỒN VỐN	400		473.130.789.107	471.888.028.043
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.18	473.130.789.107	471.888.028.043
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		394.325.000.000	394.325.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.780.000.000	24.780.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.630.000)	(1.630.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.759.453.786	25.759.453.786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.358.402.931	6.358.402.931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.909.562.390	20.666.801.326
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.918.546.975.445	1.870.610.456.376



Nguyễn Văn Đình
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Hà Thị Thu Huyền
 Kế toán trưởng

Đồng Thị Hiền
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/03/2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.231.012.800	51.526.434.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	27.231.012.800	51.526.434.657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.876.971.177	30.546.924.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.354.041.623	20.979.510.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.430.215.950	473.049
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.029.623.673	11.350.000.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.029.623.673	11.350.000.000
8. Chi phí bán hàng	24		129.629.629	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		983.470.020	754.154.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.641.534.251	8.875.828.617
11. Thu nhập khác	31		-	(1.541.750.279)
12. Chi phí khác	32		399.773.187	4.943.415.665
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(399.773.187)	(6.485.165.944)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.241.761.064	2.390.662.673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	273.187.434	597.665.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		968.573.630	1.792.997.005



Nguyễn Văn Dĩnh
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Hà Thị Thu Huyền
 Kế toán trưởng

Đông Thị Hiền
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31/03/2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.241.390.693	2.390.662.673
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	8.970.779.571	4.830.402.038
Các khoản dự phòng	03	(2.081.411.061)	2.142.750.192
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	8.029.623.673	11.350.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	16.160.753.247	20.713.814.903
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(16.973.285.609)	(214.872.743.913)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(48.758.889.822)	38.311.155.507
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(66.195.923.292)	9.025.000.589
Tăng giảm chi phí trả trước	12	-	189.550.776
Tiền lãi vay đã trả	13	-	11.350.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(106.139.876.675)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.627.468.801)	(135.283.222.138)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(6.879.577.447)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.430.215.950	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.449.361.497)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RỊ HAMICO

Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	91.950.000.000	152.423.370.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	33.333.318.800
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	128.476.179	(124.341.800)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	-	60.473.370.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92.078.476.179	246.105.717.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.001.645.881	110.822.494.862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.678.983.050	8.416.226.053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.322.662.831	119.238.720.915



Nguyễn Văn Đình
Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Hà Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hiền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, thương mại, xây dựng, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh chính** : Xây dựng dân dụng, giao, thông thủy lợi.
San lấp mặt bằng;
Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến, kinh doanh quặng kim loại (quặng sắt, chì, kẽm, đồng, niken, thiếc, ti tan);
Khai thác quặng vàng, bạc;
Bán buôn sắt thép, bán buôn phế liệu;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành. Là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	9.146.732.473	8.521.374.254
Tiền gửi ngân hàng	175.930.358	157.608.796
Cộng:	<u>9.322.662.831</u>	<u>8.678.983.050</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng:	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

3. Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	435.287.721.663	418.314.436.054
Trả trước cho người bán	420.919.069.373	439.861.383.047
Các khoản phải thu khác	18.957.889.999	16.607.756.059
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng	<u>875.164.681.035</u>	<u>874.703.709.100</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	63.728.218.325	97.034.555.523
Công cụ, dụng cụ	1.176.148.741	790.072.741
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	368.926.809.468	358.542.236.575
Thành phẩm	1.135.279.039	1.135.279.039
Hàng hóa	214.657.034.016	143.362.455.889
Cộng	<u>649.623.489.589</u>	<u>600.864.599.767</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	4.098.184.716	4.239.813.340
Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	-	-
Tạm ứng	5.667.139.690	9.063.742.172
Cộng	<u>9.765.324.406</u>	<u>13.303.555.512</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2015	186.046.030.222	114.221.020.668	18.932.308.884	331.429.091	319.530.788.865
Tăng trong năm	-	6.492.636.363	-	-	6.492.636.363
<i>Mua sắm mới</i>	-	6.492.636.363	-	-	-
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán		384.363.636			384.363.636
Số dư tại 31/03/2015	186.046.030.222	120.329.293.395	18.932.308.884	331.429.091	325.639.061.582
Giá trị hao mòn					
Số dư tại 01/01/2015	56.494.806.140	42.726.512.908	12.198.008.876	153.823.552	111.573.151.476
Tăng trong năm					
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.709.077.976	1.800.854.000	693.026.642	42.000.871	5.244.959.489
Giảm trong năm					
Số dư tại 31/03/2015	59.203.884.116	44.527.366.908	12.891.035.518	195.824.423	116.818.110.965
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2015	129.551.224.082	71.494.507.760	6.734.300.008	177.605.539	207.957.637.389
Số dư tại 31/03/2015	126.842.146.106	75.801.926.487	6.041.273.366	135.604.668	208.820.950.627

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá	541.000.000	541.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Giá trị còn lại	<u>541.000.000</u>	<u>541.000.000</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án Cacbonat	46.098.780.971	45.327.476.251
Dự án khai thác chế biến chì, kẽm Ngân Sơn	-	-
Dự án Bô xít Cao Bằng	579.271.987	579.271.987
Dự án khai thác quặng Nephelin	527.272.727	527.272.727
Dự án khai thác đá vôi trắng Bản Nôm	23.636.364	23.636.364
Mỏ chì kẽm cốc lót ngân sơn	50.096.853.880	50.096.853.880
Các công trình khác	1.877.555.629	1.877.555.629
Cộng	<u>99.203.371.558</u>	<u>98.432.066.838</u>

9. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty CP khoáng sản và Luyện kim Bắc Kạn	600.000.000	600.000.000
Cộng	<u>600.000.000</u>	<u>600.000.000</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	550.654.392.103	550.654.392.103
Vay dài hạn đến hạn trả	37.050.000.000	37.050.000.000
Cộng	<u>587.704.392.103</u>	<u>587.704.392.103</u>

11. Các khoản phải trả khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	123.526.394.780	88.171.795.479
Người mua trả tiền trước	2.080.126.758	-
Phải trả người lao động	2.142.400.000	862.676.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	589.367.576	511.207.124
Cộng	<u>128.338.289.114</u>	<u>89.545.678.603</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.675.054.936	5.299.769.498
Thuế Tài nguyên	-	4.413.129.316
Tiền cấp quyền	-	-
Các loại thuế khác	7.037.843.878	-
Cộng:	9.712.898.814	9.712.898.814

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn ^(a)	436.340.000.018	436.468.476.197
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bắc Kạn Thái Nguyên ^(b)	15.674.254.644	15.674.254.644
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	552.014.254.662	552.142.730.841

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoà – Xuất Hóa – Bắc Kạn
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu + Vốn khác

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	241.900.000.000	24.780.000.000		25.759.453.786	6.358.402.931	77.190.218.814	375.988.075.531
Tăng vốn	152.425.000.000						152.425.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	-	3.949.952.512	3.949.952.512
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-					
Mua cổ phiếu quỹ			(1.630.000)				(1.630.000)
Giảm khác						(60.473.370.000)	(60.473.370.000)
Số dư cuối năm trước	394.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	25.759.453.786	6.358.402.931	20.666.801.326	471.888.028.043
Số dư đầu năm nay	394.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	25.759.453.786	6.358.402.931	20.666.801.326	471.888.028.043
Lợi nhuận trong năm nay	-	-		-	-	1.242.761.064	1.242.761.064
giảm do chi trả cổ tức							
Mua cổ phiếu quỹ							
Tăng vốn							
Số dư cuối năm nay	394.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	25.759.453.786	6.358.402.931	21.909.562.390	473.130.789.107

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NÀ RỊ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	27.231.012.800	51.526.434.657

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	18.876.971.177	30.546.924.406

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.430.215.950	473.049

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	8.029.623.673	11.350.000.000

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	983.470.020	754.154.683

6. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí khác	399.773.187	4.943.415.665



Nguyễn Văn Đình

Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Hà Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng

Đông Thị Hiền
Người lập biểu